



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **66** /ĐNB - HĐQT
V/v: Công bố thông tin BCTC
Quý 3 năm 2023.

TP. Hồ Chí Minh, ngày **16** tháng 10 năm 2023.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
- Mã chứng khoán: PSE
- Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Đức Thuận – Giám đốc Công ty.

2. Nội dung thông tin công bố.

✓ **Báo cáo tài chính quý 3/2023:**

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

✓ **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có Không



- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

- ✓ **Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): **Công ty không phát sinh.**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.02.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



GIÁM ĐỐC

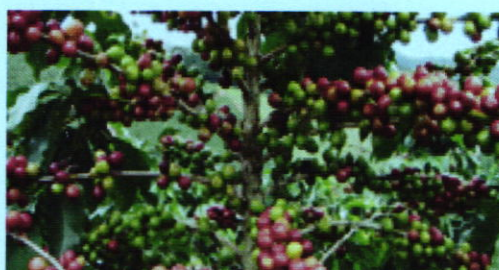
Lê Đức Thuận



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ- CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 35 111 999 Fax: (028) 35 111 666 Web: www.pse.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03/2023



NĂM 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 512.518.905.911 | 293.415.890.948 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 61.037.204.827 | 39.125.014.106 |
| 1. Tiền | 111 | VI.1 | 61.037.204.827 | 29.125.014.106 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 10.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 256.816.488.232 | 147.648.070.860 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.3 | 219.146.108.687 | 115.705.665.233 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 37.517.629.545 | 30.437.117.956 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.3 | 152.750.000 | 1.505.287.671 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 194.653.791.207 | 103.272.667.856 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI.4 | 198.356.765.612 | 110.296.493.100 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*) | 149 | | (3.702.974.405) | (7.023.825.244) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.421.645 | 3.370.138.126 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.6 | 11.421.645 | 91.261.154 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | 3.278.876.972 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 21.160.657.359 | 20.848.323.231 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 150.000.000 | 150.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.6 | 150.000.000 | 150.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 18.575.562.463 | 18.621.489.116 |
| I. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.5 | 3.294.826.522 | 2.978.077.429 |
| - Nguyên giá | 222 | | 36.124.363.114 | 35.877.787.714 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (32.829.536.592) | (32.899.710.285) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.5 | 15.280.735.941 | 15.643.411.687 |
| - Nguyên giá | 228 | | 20.207.827.000 | 20.207.827.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (4.927.091.059) | (4.564.415.313) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | VI.2 | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.435.094.896 | 2.076.834.135 |
| 1. Chi Phí trả trước dài hạn | 261 | VI.6 | 2.435.094.896 | 2.076.834.135 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 533.679.563.270 | 314.264.214.199 |



| | | | | |
|---|------------|-------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 365.986.161.648 | 138.939.500.640 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 365.201.981.648 | 138.096.527.140 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.8 | 184.388.429.508 | 56.684.561.505 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 27.350.613.960 | 38.485.624.300 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước | 313 | VI.9 | 475.802.630 | 431.405.998 |
| 4. Phải trả cho người lao động | 314 | VI.11 | 4.265.900.859 | 8.151.712.215 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.10 | 42.262.235.195 | 71.670.601 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.11 | 44.733.827.972 | 28.441.384.677 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 56.628.225.000 | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | VI.11 | 5.096.946.524 | 5.830.167.844 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 784.180.000 | 842.973.500 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 784.180.000 | 842.973.500 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 167.693.401.622 | 175.324.713.559 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.12 | 167.693.401.622 | 175.324.713.559 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.787.129.314 | 15.787.129.314 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 26.906.272.308 | 34.537.584.245 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421A | | 15.787.584.245 | 17.486.326.119 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | 11.118.688.063 | 17.051.258.126 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439) | 440 | | 533.679.563.270 | 314.264.214.199 |

Tp HCM, ngày 09 tháng 10 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Hữu Long

Nguyễn Xuân Đạt



Lê Đức Thuận



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02_DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-------|-------------|-----------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.25 | 950.376.473.970 | 1.057.310.796.621 | 2.538.229.134.917 | 3.207.925.482.834 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | 18.689.883.518 | 18.446.266.261 | 39.593.642.539 | 40.854.190.031 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 931.686.590.452 | 1.038.864.530.360 | 2.498.635.492.378 | 3.167.071.292.803 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | VI.27 | 915.752.458.868 | 1.022.218.424.863 | 2.440.941.209.313 | 3.088.898.648.502 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11) | 20 | | 15.934.131.584 | 16.646.105.497 | 57.694.283.065 | 78.172.644.301 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 20.769.636 | 233.522.607 | 107.086.921 | 389.230.792 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 438.286.947 | | 438.286.947 | 521.676.822 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 438.286.947 | | 438.286.947 | 521.676.822 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 8.750.773.549 | 9.763.953.321 | 28.365.518.211 | 26.399.026.514 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 5.373.466.173 | 4.834.603.651 | 17.135.195.292 | 14.954.670.277 |
| 11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)}) | 30 | | 1.392.374.551 | 2.281.071.132 | 11.862.369.536 | 36.686.501.480 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 5.629.593.818 | 2.531.067.891 | 5.629.593.818 | 2.861.124.891 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 17.129.629 | 12.537.037 | 17.160.133 | 12.537.037 |
| 14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 5.612.464.189 | 2.518.530.854 | 5.612.433.685 | 2.848.587.854 |
| 15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 7.004.838.740 | 4.799.601.986 | 17.474.803.221 | 39.535.089.334 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1.400.967.747 | 1.771.792.331 | 3.576.443.144 | 8.791.895.967 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | - | - |
| 18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52) | 60 | | 5.603.870.993 | 3.027.809.655 | 13.898.360.077 | 30.743.193.367 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 4.202.903.245 | 2.270.857.241 | 10.423.770.058 | 23.057.395.025 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 1.400.967.748 | 756.952.414 | 3.474.590.019 | 7.685.798.342 |
| 21. Lãi trên cổ phiếu (*) | 70 | | 359 | 194 | 889 | 1.968 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | - | - |

Người lập

Trần Hữu Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày : 01/01/2023 đến ngày : 30/09/2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|--|-----------------------------------|
| | | | Từ ngày : 01/01/2023 đến ngày : 30/09/2023 | Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2022 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 17.474.803.221 | 39.535.089.334 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BDSĐT | 2 | | 1.599.708.053 | (171.623.017) |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | (3.320.850.839) | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | (107.086.921) | - |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | 438.286.947 | 521.676.822 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 16.084.860.461 | 39.885.143.139 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | (105.889.540.400) | (247.813.511.606) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (88.060.272.512) | 98.770.790.081 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 152.106.331.156 | 150.027.875.523 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (278.421.252) | (62.269.815) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (438.286.947) | (521.676.822) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (3.278.876.972) | (13.881.077.610) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.512.893.334) | (5.726.193.334) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (33.267.099.800) | 20.679.079.556 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.553.781.400) | (1.387.859.036) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | - | 371.909.091 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 107.086.921 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.446.694.479) | (1.015.949.945) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 56.628.225.000 | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.240.000) | (24.150.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 56.625.985.000 | (24.150.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 21.912.190.721 | 19.638.979.611 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 39.125.014.106 | 66.847.472.426 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 31 | 61.037.204.827 | 86.486.452.037 |

Người lập

Trần Hữu Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt

Tp HCM, ngày 09 tháng 10 năm 2023



Giám đốc

Lê Đức Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty")

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lao chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất độn cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thẩm đo dự luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic

3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đông Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiên hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Chung tự ghi sổ*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc
- 2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có kỳ hạn
- 3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- + Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*
- + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kế khai thường xuyên*
- + Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán

4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản | Số năm |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 |
| Máy móc thiết bị | 5-8 |
| Phương tiện vận tải | 06 |
| Thiết bị văn phòng | 3-8 |

5- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biểu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yêu cầu năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tại tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự định sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuận

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:
Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

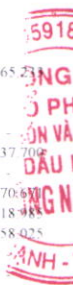
10- Lãi trên cổ phiếu:

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. **Chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục):**

VI. **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:**

| | | (Đơn vị tính: VND) | | | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------|----------------|
| | | Số dư cuối kỳ | Đầu kỳ 01.01.2023 | | | |
| 1 Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | | | |
| Tiền | | | | | | |
| - Tiền mặt | 6.363.223 | 5.300.451 | | | | |
| + Tiền mặt VND | 6.363.223 | 5.300.451 | | | | |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 61.030.841.604 | 29.119.713.655 | | | | |
| + Ngân hàng NN&PTNT- CN Trường Sơn | 17.871.312.149 | 365.832.271 | | | | |
| + Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng | 6.885.272.946 | 20.366.575.493 | | | | |
| + NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé | 3.374.334.703 | 3.211.766.953 | | | | |
| + NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn | 5.857.452 | 5.962.995 | | | | |
| + NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM | 1.584.663 | 1.581.000 | | | | |
| + NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh | 19.038.723.636 | 1.401.187.205 | | | | |
| + NH Công thương - CN 7 | 12.061.043.275 | 3.689.134.747 | | | | |
| + NH Phương Đông | 18.480.866 | 18.447.635 | | | | |
| + NH Quân đội - CN Sài Gòn | 20.610.282 | 24.940.695 | | | | |
| + NH ACB | 1.753.621.632 | 34.284.661 | | | | |
| - Tiền đang chuyển | | | | | | |
| Các khoản tương đương tiền | | 10.000.000.000 | | | | |
| | Cộng | 61.037.204.827 | 39.125.014.106 | | | |
| 2 Các khoản đầu tư tài chính | | Số dư cuối kỳ | Đầu kỳ 01.01.2023 | | | |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | |
| + Dài hạn | | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | | |
| 3 Phải thu khách hàng | | Số dư cuối kỳ | Đầu kỳ 01.01.2023 | | | |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn: | | 219.146.108.687 | 115.705.665.230 | | | |
| - Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo: | | | | | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTPC | | | 24.957.337.700 | | | |
| CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẦN VŨ | | | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngaoan | | | | | | |
| CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG | 75.167.304.921 | | 59.139.170.630 | | | |
| CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA | 44.279.354.000 | | 3.735.518.985 | | | |
| Công ty TNHH SXTM DV XNK Tân Tri Phát | | | 1.561.558.025 | | | |
| Công ty TNHH Đăng Việt Phụng | | | | | | |
| Công ty TNHH ITV Ngọc Vy | 22.675.288.500 | | | | | |
| Khách hàng khác | 99.699.449.766 | | 26.312.079.852 | | | |
| - Phải thu các bên liên quan: | | | | | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTPC | 15.604.018.785 | | 4.546.775.588 | | | |
| Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Tây Nam Bộ | 15.604.018.785 | | | | | |
| TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTPC | | | | | | |
| - CN KINH DOANH HÓA CHẤT DẦU KHÍ | 193.032.078 | | 190.926.094 | | | |
| - Trả trước người bán ngắn hạn: | | 37.517.629.545 | 30.437.117.956 | | | |
| - Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng trả trước người bán tại thời điểm báo cáo: | | | | | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTPC | 37.393.877.118 | | 27.401.037.458 | | | |
| Khách hàng khác | 123.752.427 | | 3.036.080.498 | | | |
| Phải thu khác ngắn hạn: | | 152.750.000 | 1.505.287.671 | | | |
| - Phải thu khác | 152.750.000 | | 1.505.287.671 | | | |
| 4 Hàng tồn kho | | Số dư cuối kỳ | Đầu kỳ 01.01.2023 | | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | | |
| - Công cụ dụng cụ | - | - | 737.611.428 | - | | |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 24.027.160 | - | - | - | | |
| - Thành phẩm | - | - | - | - | | |
| - Hàng hóa | 198.332.738.452 | (3.702.974.405) | 109.558.881.672 | (7.023.825.244) | | |
| Công cụ hàng tồn kho | 198.356.765.612 | (3.702.974.405) | 103.272.667.856 | (7.023.825.244) | | |
| 5 Tài sản dở dang dài hạn | | Cuối kỳ | Đầu kỳ | | | |
| - Xây dựng cơ bản dở dang | | | | | | |
| 6 Tăng giảm tài sản cố định: | | | | | | |
| a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: | | | | | | |
| | Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tbị, dụng cụ Quản lý | Tổng cộng |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ 01.01.2023 | | 28.200.720.133 | 237.028.000 | 5.345.121.981 | 2.094.917.600 | 35.877.787.714 |
| - Mua trong kỳ | | | | 1.553.781.400 | | 1.553.781.400 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 1.307.206.000 | | 1.307.206.000 |
| Số dư cuối kỳ | | 28.200.720.133 | 237.028.000 | 5.591.697.381 | 2.094.917.600 | 36.124.363.114 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ 01.01.2023 | | 25.971.372.291 | 128.128.000 | 3.710.586.477 | 1.847.452.426 | 32.899.710.285 |
| - Khấu hao trong kỳ | 848.441.583 | | | 316.132.103 | 72.458.621 | 1.237.032.307 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 1.307.206.000 | | 1.307.206.000 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | 25.971.372.291 | 128.128.000 | 2.719.512.580 | 1.847.452.426 | 32.829.536.592 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 2.229.347.842 | 108.900.000 | 1.634.535.504 | 247.465.174 | 2.978.077.429 | |
| - Tại ngày cuối kỳ | 2.229.347.842 | 108.900.000 | 2.872.184.801 | 247.465.174 | 3.294.826.522 | |
| b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: | | | | | | |



| Khoản mục | Nguyên giá | TSCĐ vô hình | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng | |
|---|---------------------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ 01/01/2023 | | | 20.152.577.000 | 55.250.000 | 20.207.827.000 | |
| - Mua trong kỳ | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | | | 20.152.577.000 | 55.250.000 | 20.207.827.000 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ 01/01/2023 | | | 4.509.165.313 | 55.250.000 | 4.564.415.313 | |
| - Khấu hao trong kỳ | | | 362.675.746 | | 362.675.746 | |
| Số dư cuối kỳ | | | 4.871.841.059 | 55.250.000 | 4.927.091.059 | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ VH | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | | | 15.643.411.687 | | 15.643.411.687 | |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | 15.280.735.941 | | 15.280.735.941 | |
| 7 Tài sản dài hạn khác | | | | Số dư cuối kỳ | Đầu kỳ 01/01/2023 | |
| a. Chi phí trả trước: | | | | | | |
| + Ngắn hạn | | | | | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | | | | 11.421.645 | 91.261.154 | |
| - Chi phí chờ kết chuyển | | | | | | |
| + Dài hạn | | | | | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | | | | 2.435.094.896 | 2.076.834.135 | |
| b. Tài sản dài hạn khác | | | | | | |
| - Kỳ quỹ, ký cược dài hạn | | | | 150.000.000 | 150.000.000 | |
| 8 Vay và nợ thuế tài chính | | | | | | |
| | Giá trị | Số dư cuối kỳ | Trong năm | | Đầu kỳ 01/01/2023 | |
| - Vay ngắn hạn | 56.628.225.000 | Số cơ khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | |
| | | 56.628.225.000 | 56.628.225.000 | - | Số cơ khả năng trả nợ | |
| 9 - Phải trả người bán | | | | Số dư cuối kỳ | Đầu kỳ 01/01/2023 | |
| | Giá trị | Số cơ khả năng trả nợ | | | Giá trị | |
| - Phải trả người bán ngắn hạn: | 184.388.429.508 | 184.388.429.508 | | 56.684.561.505 | 56.684.561.505 | |
| - Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải trả tại thời điểm báo cáo: | | | | | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | 180.498.460.000 | 180.498.460.000 | | 52.321.800.000 | 52.321.800.000 | |
| Các khách hàng khác | 3.889.969.508 | 3.889.969.508 | | 4.362.761.505 | 4.362.761.505 | |
| - Phải trả các bên liên quan: | 180.498.460.000 | 180.498.460.000 | | 52.321.800.000 | 52.321.800.000 | |
| Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | - | - | | - | - | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | 180.498.460.000 | 180.498.460.000 | | 52.321.800.000 | 52.321.800.000 | |
| Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ | - | - | | - | - | |
| - Người mua trả tiền trước | 27.350.613.960 | 27.350.613.960 | | 38.485.624.300 | 38.485.624.300 | |
| - Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo: | | | | | | |
| CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA | - | - | | 3.643.521.415 | 3.643.521.415 | |
| CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHẦN BÓN TUAN VŨ | 18.231.342.000 | 18.231.342.000 | | 24.205.652.205 | 24.205.652.205 | |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan | - | - | | - | - | |
| CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DỪNG | - | - | | - | - | |
| Công ty TNHH SXTM DV XNK Tân Trí Phát | - | - | | 5.030.702.300 | 5.030.702.300 | |
| Công ty TNHH 1TV Ngọc Vy | - | - | | - | - | |
| Công ty TNHH TM SX Hoàn Thiện | - | - | | 3.058.925.625 | 3.058.925.625 | |
| Công ty Cổ phần Hoa Nam | - | - | | - | - | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | - | - | | - | - | |
| Các khách hàng khác | 9.119.271.960 | 9.119.271.960 | | 1.848.187.755 | 1.848.187.755 | |
| 10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | Số đầu năm | Phải nộp trong năm | Đã nộp trong năm | Cuối năm | |
| - Thuế GTGT | | 126.302.537 | 213.694.638 | 193.739.801 | 146.257.374 | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | - | 3.576.443.144 | 3.278.876.972 | 297.566.172 | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | 305.103.461 | 2.148.026.518 | 2.421.150.895 | 31.979.084 | |
| - Các loại thuế khác | | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | - | - | - | - | |
| Cộng | | 431.405.998 | 5.941.164.300 | 5.896.767.668 | 475.802.630 | |
| 11 Chi phí phải trả | | | Số dư cuối kỳ | Đầu kỳ | | |
| - Trích trước chi phí | | | 42.262.235.195 | 71.670.601 | | |
| 12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | | Số dư cuối kỳ | Đầu kỳ | | |
| - Phải trả người lao động | | | 4.265.900.859 | 8.151.712.215 | | |
| - Kinh phí công đoàn | | | 55.963.402 | 40.686.000 | | |
| - Bảo hiểm xã hội | | | 258.844.650 | 18.085.400 | | |
| - Bảo hiểm y tế | | | 42.486.927 | - | | |
| - Bảo thất nghiệp | | | 18.883.798 | - | | |
| - Phải trả về cổ tức | | | 44.026.390.600 | 35.278.630.600 | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | | 2.500.000 | 148.545.000 | | |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | | | - | - | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | 328.758.595 | 2.958.437.677 | | |
| Cộng | | | 48.999.728.831 | 8.092.667.366 | | |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | | | |
| | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận | Tổng Cty chuyển | Giảm trong kỳ | Số cuối | |
| Quỹ khen thưởng | 822.710.290 | 1.389.836.007 | 2.325.000.000 | 2.287.500.000 | 2.250.046.297 | |
| Quỹ phúc lợi | 5.007.457.554 | 1.389.836.007 | 35.500.000 | 3.585.893.334 | 2.846.900.227 | |
| Quỹ KT BĐH | - | - | - | - | - | |
| Cộng | 5.830.167.844 | 2.779.672.014 | 2.360.500.000 | 5.873.393.334 | 5.096.946.524 | |
| 13 Vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| Nội dung | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa PP | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 125.000.000.000 | 15.787.129.314 | - | - | 17.486.326.119 | 158.273.455.433 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | 21.314.072.658 | 21.314.072.658 |
| Trích quỹ KTPL | | | | | (4.262.814.532) | (4.262.814.532) |
| Chia cổ tức | | | | | (18.750.000.000) | (18.750.000.000) |
| Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay | 125.000.000.000 | 15.787.129.314 | | | 15.787.584.245 | 156.574.713.559 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | 13.898.360.077 | 13.898.360.077 |
| Trích quỹ KTPL | | | | | (2.779.672.014) | (2.779.672.014) |
| Số dư tại ngày 30/09/2023 | 125.000.000.000 | 15.787.129.314 | | | 26.906.272.308 | 167.693.401.622 |
| b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | | | |
| - Tổng công ty phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần | | | | 93.750.000.000 | đồng | |
| - Đối tượng khác | | | | 31.250.000.000 | đồng | |
| Cộng | | | | 125.000.000.000 | đồng | |
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | | | Năm nay | Năm trước | |
| - Vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| + Vốn góp đầu năm | | | | 125.000.000.000 | | 125.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | | | | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | | | | | |

- + Vốn góp cuối kỳ
- e- Cổ phiếu được phép phát hành
- Số lượng cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá _ VND
- Tổng giá trị _ VND

| | |
|-----------------|-----------------|
| 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| 12.500.000 | 12.500.000 |
| 10.000 | 10.000 |
| 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |

- d- Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- f- Các quỹ của Công ty
- Quỹ đầu tư phát triển

| | |
|----------------|----------------|
| 1.800 đ/ cp | 1.800 đ/ cp |
| Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| 15.787.129.314 | 15.787.129.314 |

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| 14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01) | 950.376.473.970 | 1.057.310.796.621 |
| Trong đó | | |
| - Doanh thu bán hàng hoá | 937.876.400.165 | 1.052.354.522.500 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 12.500.073.805 | 4.956.274.121 |
| 15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02) | 18.689.883.518 | 18.446.266.261 |
| Trong đó | | |
| - Chiết khấu thương mại | 18.689.883.518 | 18.446.266.261 |
| 16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10) | 931.686.590.452 | 1.038.864.530.360 |
| Trong đó | | |
| + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá | 919.186.516.647 | 1.033.908.256.239 |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 12.500.073.805 | 4.956.274.121 |
| 20 Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | | |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 915.752.458.868 | 1.022.218.424.863 |
| - Giá vốn hàng trả lại | | |
| 21 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21) | 20.769.636 | 233.522.607 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 20.769.636 | 233.522.607 |
| 22 Chi phí tài chính (MS 22) | 438.286.947 | |
| - Lãi tiền vay | 438.286.947 | |
| 23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51) | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau: | | |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 7.004.838.740 | 4.799.601.986 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.400.967.747 | 1.771.792.331 |
| 24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 560.974.209 | 329.598.792 |
| - Chi phí nhân công | 6.780.976.851 | 5.710.488.490 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 579.640.188 | 524.005.380 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.585.303.819 | 4.974.451.215 |
| - Chi phí khác bằng tiền khác | 1.617.344.655 | 3.060.013.095 |
| Cộng | 14.124.239.722 | 14.598.556.972 |

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | | |
|--|----------------|-----------|
| 1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ | Năm Nay | Năm Trước |
| 2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | 56.628.225.000 | |

IX Những thông tin khác

- 01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 03- Thông tin về các bên liên quan
- 04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :

| | |
|----------------------------|------------------------|
| + Doanh thu phân bón | 937.876.400.165 |
| + Doanh thu hoạt động khác | 12.500.073.805 |
| Cộng | 950.376.473.970 |
| + Giá vốn phân bón | 903.194.078.951 |
| + Giá vốn hóa chất | |
| + Giá vốn hoạt động khác | 12.558.379.917 |
| Cộng | 915.752.458.868 |

05- Thông tin so sánh (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính kỳ này làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015)

06- Thông tin về hoạt động liên tục

07- Những thông tin khác

Người lập biểu



Trần Hữu Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đạt



Giám đốc

Lê Đức Thuận



TP.HCM, ngày 09 tháng 10 năm 2023